Số: 11448/STC-ĐKKD&QLDN 26/10/2026 18:04:51 +07:00
Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: Chính Phủ Đạp
Thời gian ký: 09/10/2026 17:27:51 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 151/2026/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2026*

THÔNG TƯ
Quy định chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý và hướng dẫn việc kê khai, báo cáo về tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 178/2026/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý;

Căn cứ Nghị định số 376/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý công sản;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý và hướng dẫn việc kê khai, báo cáo về tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý (sau đây gọi là tài sản kết cấu hạ tầng) là tài sản cố định quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 178/2026/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý và hướng dẫn việc kê khai, báo cáo về tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý.

2. Thông tư này không điều chỉnh đối với:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 178/2026/NĐ-CP.

b) Tài sản kết cấu hạ tầng đang được cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập quản lý, sử dụng theo chế độ quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập. Chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao đối với các tài sản này được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

c) Xác định tuổi thọ tài sản kết cấu hạ tầng để thực hiện dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, mở rộng, bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng.

d) Xác định giá trị tài sản kết cấu hạ tầng làm giá khởi điểm để thực hiện khai thác tài sản theo các phương thức quy định tại Điều 16 và Điều 42 Nghị định số 178/2026/NĐ-CP hoặc khi xử lý tài sản theo hình thức bán.

đ) Tài sản kết cấu hạ tầng không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo quy định tại Điều 4 Thông tư này. Việc theo dõi tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định được thực hiện theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan quản lý nhà nước về hạ tầng theo quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng.

2. Cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 178/2026/NĐ-CP.

3. Đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng (sau đây gọi là đối tượng quản lý tài sản) gồm:

a) Cơ quan nhà nước được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 178/2026/NĐ-CP.

b) Đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 178/2026/NĐ-CP.

c) Doanh nghiệp được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại khoản 3 Điều 4, Mục 2 Chương III Nghị định số 178/2026/NĐ-CP.

d) Đối tượng khác được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng (nếu có).

4. Đối tượng thực hiện kế toán, quản lý, lưu trữ hồ sơ, báo cáo kê khai, đăng nhập thông tin vào Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 178/2026/NĐ-CP.

5. Các đối tượng khác liên quan đến việc quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng và kê khai, báo cáo về tài sản kết cấu hạ tầng.

Điều 3. Tài sản kết cấu hạ tầng

1. Tài sản kết cấu hạ tầng được xác định nguyên giá, giá trị còn lại, tính hao mòn, trích khấu hao, thực hiện kê khai, báo cáo theo quy định tại Thông tư này gồm:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hạ tầng thương mại, hạ tầng thông tin và truyền thông, hạ tầng công nghiệp công nghệ số (bao gồm cả khu công nghệ số tập trung).

b) Tài sản kết cấu hạ tầng văn hóa, hạ tầng thể thao, hạ tầng du lịch.

c) Tài sản kết cấu hạ tầng đô thị.

d) Tài sản kết cấu hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường.

đ) Tài sản kết cấu hạ tầng đê điều.

e) Tài sản kết cấu hạ tầng cảng cá, khu neo đậu, khu tránh trú bão.

g) Tài sản kết cấu hạ tầng khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối với đất (bao gồm đất có mặt nước) gắn với hạng mục, công trình kết cấu hạ tầng quy định tại khoản 1 Điều này:

a) Trường hợp đất (bao gồm đất có mặt nước) gắn với hạng mục, công trình kết cấu hạ tầng mà đối tượng quản lý tài sản thuộc trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai để quản lý, sử dụng thì việc xác định nguyên giá, thay đổi nguyên giá quyền sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp; không thực hiện tính hao mòn, trích khấu hao tài sản.

b) Trường hợp đất (bao gồm đất có mặt nước) gắn với hạng mục, công trình kết cấu hạ tầng không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này thì đối tượng quản lý tài sản không phải thực hiện việc xác định nguyên giá, thay đổi nguyên giá quyền sử dụng đất, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản.

3. Tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại khoản 1 Điều này đáp ứng điều kiện quy định tại điểm e khoản 3 Điều 12 Nghị định số 178/2026/NĐ-CP là tài sản kết cấu hạ tầng đặc thù thì quy ước nguyên giá của tài sản đó là 01 đồng, không áp dụng việc thay đổi nguyên giá theo quy định tại Điều 7 Thông tư này. Đối tượng quản lý tài sản có trách nhiệm thực hiện theo dõi tài sản trên Thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán, thực hiện hạch toán riêng phần giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản theo dự án sử dụng vốn nhà nước được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt (nếu có) trên sổ kế toán của đơn vị theo quy định; không thực hiện tính hao mòn, trích khấu hao tài sản.

Bộ quản lý chuyên ngành quyết định cụ thể tài sản kết cấu hạ tầng quy

định tại khoản này tương ứng với loại tài sản kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi quản lý nhà nước về hạ tầng của mình trong danh mục tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định tại khoản 1 Điều 1 và điểm a khoản 3 Điều 47 Nghị định số 178/2026/NĐ-CP.

Chương II
QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG LÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Mục I
TIÊU CHUẨN VÀ NGUYÊN TẮC QUẢN LÝ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG LÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Điều 4. Tiêu chuẩn tài sản kết cấu hạ tầng xác định là tài sản cố định

1. Xác định tài sản kết cấu hạ tầng:

a) Tài sản có kết cấu độc lập được xác định là một tài sản.

b) Một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định mà nếu thiếu bất kỳ một bộ phận nào trong đó thì cả hệ thống không thể hoạt động được thì hệ thống đó được xác định là một tài sản.

c) Một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ, liên kết với nhau, có thể hoạt động độc lập với nhau và không làm ảnh hưởng đến hoạt động của hệ thống khi tách rời từng bộ phận tài sản riêng lẻ, trong đó mỗi bộ phận cấu thành có thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao khác nhau hoặc có chức năng hoạt động độc lập thì mỗi bộ phận tài sản riêng lẻ đó được xác định là một tài sản.

d) Trường hợp một hệ thống được giao cho nhiều đối tượng quản lý thì phần tài sản được giao cho từng đối tượng quản lý là một tài sản.

2. Tài sản quy định tại khoản 1 Điều này được xác định là tài sản cố định khi thỏa mãn đồng thời 02 tiêu chuẩn sau đây:

a) Có thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao từ 01 (một) năm trở lên.

b) Có nguyên giá từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên.

Điều 5. Nguyên tắc quản lý và trách nhiệm của đối tượng quản lý tài sản kết cấu hạ tầng

1. Tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư này phải được lập hồ sơ tài sản để quản lý chặt chẽ về hiện vật và giá trị theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan. Các chỉ tiêu về nguyên giá, hao mòn, khấu hao, giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng là số nguyên; trường hợp kết quả xác định các chỉ tiêu này là số thập phân thì được làm tròn số theo quy định về sử dụng đơn vị tiền tệ rút gọn tại pháp luật về kế toán.

2. Mỗi một tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại Điều 4 Thông tư này là một đối tượng ghi sổ kế toán. Kế toán tài sản kết cấu hạ tầng phải phản ánh, ghi chép đầy đủ thông tin về nguyên giá, hao mòn, khấu hao, giá trị còn lại của tài sản theo quy định.

3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng không còn nhu cầu sử dụng nhưng chưa tính đủ hao mòn hoặc chưa khấu hao hết giá trị theo quy định thì đối tượng quản lý tài sản tiếp tục thực hiện quản lý, theo dõi, bảo quản tài sản theo quy định hiện hành và tính hao mòn theo quy định tại Thông tư này cho đến khi được xử lý theo quy định; không phải trích khấu hao.

4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đã tính đủ hao mòn hoặc đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn tiếp tục sử dụng được thì đối tượng quản lý tài sản tiếp tục thực hiện quản lý, sử dụng, theo dõi, bảo quản tài sản theo quy định hiện hành và không phải tính hao mòn, trích khấu hao.

Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng đã tính đủ hao mòn hoặc đã khấu hao hết giá trị nhưng sau đó thuộc trường hợp thay đổi nguyên giá theo quy định tại Điều 7 Thông tư này thì phải tính hao mòn, trích khấu hao theo quy định cho thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao còn lại (nếu có) sau khi thay đổi nguyên giá.

5. Trường hợp chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản, cho thuê quyền khai thác tài sản thì đối tượng quản lý tài sản tiếp tục thực hiện quản lý, theo dõi và tính hao mòn tài sản theo quy định tại Thông tư này trong thời gian chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản, cho thuê quyền khai thác tài sản; không phải trích khấu hao trong thời gian chuyển nhượng quyền thu phí, cho thuê quyền khai thác tài sản.

6. Trường hợp chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hoặc áp dụng phương thức khai thác khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng mà phải chuyển giao quyền khai thác tài sản cho đối tượng khác thì trong thời gian chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác hoặc chuyển giao quyền khai thác tài sản, đối tượng quản lý tài sản (bên chuyển nhượng hoặc bên chuyển giao):

a) Có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghĩa vụ của bên nhận chuyển nhượng hoặc nhận chuyển giao theo quy định của pháp luật và hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác hoặc chuyển giao quyền khai thác tài sản.

b) Không thực hiện tính hao mòn, trích khấu hao tài sản theo quy định tại Thông tư này nhưng phải tiếp tục theo dõi nguyên giá tài sản đã hạch toán tại thời điểm chuyển nhượng và theo dõi trên Thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán.

c) Khi hết thời hạn chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác hoặc chuyển giao quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng (bao gồm cả trường hợp chấm dứt hợp đồng trước hạn), đối tượng quản lý tài sản tiếp nhận lại tài sản theo

hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác hoặc chuyển giao quyền khai thác tài sản và quy định của pháp luật để thực hiện quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao theo quy định tại Nghị định số 178/2026/NĐ-CP và Thông tư này; việc xác định lại nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 6, khoản 6 Điều 12 Thông tư này.

7. Trường hợp sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng hiện có để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư thì trong thời gian bàn giao tài sản cho nhà đầu tư thực hiện dự án, đối tượng quản lý tài sản:

a) Có trách nhiệm theo dõi, báo cáo phần tài sản được sử dụng để tham gia dự án trong quá trình giao tài sản cho nhà đầu tư thực hiện dự án.

b) Không thực hiện tính hao mòn, trích khấu hao tài sản theo quy định tại Thông tư này nhưng phải tiếp tục theo dõi nguyên giá tài sản đã hạch toán tại thời điểm bàn giao tài sản cho nhà đầu tư thực hiện dự án và theo dõi trên Thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán.

c) Khi nhà đầu tư chuyển giao tài sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đối tượng quản lý tài sản tiếp nhận lại tài sản theo quy định để thực hiện quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản theo quy định tại Nghị định số 178/2026/NĐ-CP và Thông tư này; việc xác định lại nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản được thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 6, khoản 4 Điều 12 Thông tư này.

8. Trường hợp sử dụng một phần tài sản để khai thác hỗn hợp hoặc sử dụng vào mục đích quy định tại điểm d khoản 4 Điều 16 Nghị định số 178/2026/NĐ-CP thì đối tượng quản lý tài sản (Bên có tài sản kết cấu hạ tầng) tiếp tục thực hiện quản lý, theo dõi và tính hao mòn, trích khấu hao đối với phần tài sản kết cấu hạ tầng khai thác hỗn hợp hoặc sử dụng vào mục đích quy định tại điểm d khoản 4 Điều 16 Nghị định số 178/2026/NĐ-CP theo quy định tại Thông tư này.

Trường hợp xử lý một phần của tài sản kết cấu hạ tầng thì giá trị (nguyên giá, giá trị còn lại) của phần tài sản xử lý được xác định trên cơ sở phân bổ giá trị của toàn bộ tài sản cho phần tài sản theo các tiêu chí cho phù hợp (như: số lượng/khối lượng/chiều dài/diện tích/tiêu chí khác (nếu có)) để trình, quyết định và tổ chức xử lý.

9. Trường hợp đối tượng quản lý tài sản hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ lập phương án xử lý tài sản thuê doanh nghiệp thẩm định giá theo quy định tại Thông tư này để xác định giá trị của tài sản, đánh giá lại giá trị của tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao còn lại của tài sản thì việc sử dụng chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá và pháp luật khác có liên quan.

10. Trường hợp đối tượng quản lý tài sản hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ lập phương án xử lý tài sản thành lập Hội đồng để xác định giá trị của tài sản, đánh giá lại giá trị của tài sản, thời gian sử dụng để tính hao

mòn, trích khấu hao còn lại của tài sản theo quy định tại Thông tư này thì thực hiện như sau:

a) Đối tượng quản lý tài sản hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ lập phương án xử lý tài sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thành lập, kết quả xác định, đánh giá lại của Hội đồng.

b) Thành phần Hội đồng được thành lập gồm: Đối tượng quản lý tài sản hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ lập phương án xử lý tài sản có tối thiểu 03 thành viên trong Hội đồng (trong đó: Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu của đối tượng quản lý tài sản hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ lập phương án xử lý tài sản hoặc người được ủy quyền; đại diện các bộ phận chuyên môn có liên quan của đối tượng quản lý tài sản hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ lập phương án xử lý tài sản là thành viên); các thành viên khác là đại diện các cơ quan, đơn vị có liên quan (nếu cần). Trường hợp cần thiết thì Hội đồng thuê tổ chức có chức năng tư vấn về giá để tư vấn xác định giá.

c) Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng như sau:

Tùy theo tính chất, đặc điểm, thực trạng của tài sản cần xác định giá trị, đánh giá lại giá trị, thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao còn lại, Hội đồng thực hiện khảo sát giá, thu thập thông tin liên quan đến tài sản cần xác định giá trị, đánh giá lại giá trị, thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao còn lại, bằng ít nhất một trong các hình thức sau: Khảo sát giá thị trường theo giá bán buôn, giá bán lẻ của tài sản cùng loại hoặc tài sản tương tự; nghiên cứu giá tài sản do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, quyết định đã được áp dụng tại địa phương; tham khảo giá do doanh nghiệp thẩm định giá cung cấp, giá trong tài liệu, hồ sơ kèm theo tài sản, các nguồn thông tin khác về giá trị của tài sản cần xác định giá trị, đánh giá lại giá trị, thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao còn lại.

Hội đồng làm việc theo nguyên tắc tập thể. Phiên họp để xác định giá trị, đánh giá lại giá trị, thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao còn lại tài sản chỉ được tiến hành khi có mặt từ 2/3 số lượng thành viên của Hội đồng trở lên tham dự; trường hợp Hội đồng chỉ có 03 thành viên thì phiên họp phải có mặt đủ 03 thành viên. Chủ tịch Hội đồng điều hành phiên họp để xác định giá trị, đánh giá lại giá trị, thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao còn lại tài sản. Trước khi tiến hành phiên họp, những thành viên vắng mặt phải có văn bản gửi tới Chủ tịch Hội đồng nêu rõ lý do vắng mặt; có ý kiến về các vấn đề liên quan đến giá trị tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao còn lại tài sản.

Hội đồng kết luận về giá trị tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao còn lại của tài sản theo ý kiến đa số bao gồm ý kiến biểu quyết, thông qua của thành viên Hội đồng có mặt tại phiên họp và ý kiến bằng văn bản của thành viên vắng mặt. Trong trường hợp có ý kiến ngang nhau thì bên có biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng là ý kiến quyết định. Thành viên của Hội đồng có

quyền bảo lưu ý kiến của mình nếu không đồng ý với kết luận về giá trị tài sản, đánh giá lại giá trị tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao còn lại của tài sản do Hội đồng quyết định; ý kiến bảo lưu đó được ghi vào Biên bản xác định giá trị tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao còn lại của tài sản.

Hội đồng phải lập Biên bản về việc xác định giá trị tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao còn lại của tài sản, trong đó phản ánh đầy đủ và trung thực toàn bộ quá trình xác định giá trị tài sản, đánh giá lại giá trị tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao còn lại của tài sản. Biên bản phải được lưu trong hồ sơ xác định giá trị tài sản, đánh giá lại giá trị tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao còn lại của tài sản.

Nội dung chính của Biên bản xác định giá trị của tài sản, đánh giá lại giá trị của tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao còn lại của tài sản gồm: Họ, tên Chủ tịch Hội đồng và các thành viên của Hội đồng; họ, tên những người tham dự phiên họp xác định giá trị tài sản, đánh giá lại giá trị tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao còn lại của tài sản (nếu có); thời gian, địa điểm tiến hành việc xác định giá trị tài sản, đánh giá lại giá trị tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao còn lại của tài sản; kết quả khảo sát giá trị của tài sản; ý kiến của các thành viên của Hội đồng; ý kiến của những người tham dự phiên họp (nếu có); kết quả biểu quyết của Hội đồng; thời gian, địa điểm hoàn thành việc xác định giá trị tài sản, đánh giá lại giá trị tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao còn lại của tài sản; chữ ký của Chủ tịch Hội đồng và các thành viên của Hội đồng tham dự phiên họp.

Hội đồng xác định giá trị của tài sản, đánh giá lại giá trị của tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao còn lại của tài sản được thành lập bằng Quyết định thành lập Hội đồng và chấm dứt hoạt động sau khi hoàn thành nhiệm vụ quy định tại Quyết định thành lập Hội đồng; các trường hợp phát sinh liên quan đến xác định giá trị tài sản, đánh giá lại giá trị tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao còn lại của tài sản sau khi Hội đồng chấm dứt hoạt động sẽ do đối tượng quản lý tài sản hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ lập phương án xử lý tài sản chủ trì xử lý.

11. Đối tượng quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 2 Thông tư này có trách nhiệm:

a) Thực hiện kế toán đối với toàn bộ tài sản kết cấu hạ tầng được giao quản lý theo quy định của pháp luật về kế toán; thực hiện báo cáo tình hình tăng, giảm, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật; bảo đảm số liệu tài sản kết cấu hạ tầng trên sổ kế toán của đối tượng quản lý tài sản thống nhất với số liệu báo cáo trong Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng.

b) Thực hiện kiểm kê tài sản định kỳ hằng năm; thực hiện tổng kiểm kê tài sản theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền; thực hiện điều chỉnh số liệu kế toán nếu phát sinh chênh lệch khi thực hiện kiểm kê.

c) Thực hiện báo cáo kê khai, báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định tại Điều 33, Điều 46 Nghị định số 178/2026/NĐ-CP và quy định tại Thông tư này.

12. Trường hợp đối tượng quản lý tài sản được giao nhiệm vụ tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng được xử lý theo hình thức chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý hoặc thu hồi theo quy định tại Nghị định số 178/2026/NĐ-CP thì thực hiện xác định nguyên giá, tính hao mòn, giá trị còn lại đối với tài sản nhận chuyển giao, thu hồi theo quy định tại Thông tư này từ khi tiếp nhận tài sản (theo Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản) đến khi hoàn thành việc xử lý tài sản theo quy định của pháp luật.

Mục II
NGUYÊN GIÁ, HAO MÒN, KHẤU HAO, GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG LÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Điều 6. Xác định nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng

1. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng hình thành từ mua sắm, đưa vào sử dụng kể từ ngày Nghị định số 178/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, nguyên giá được xác định theo công thức sau:

$$\text{Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng hình thành từ mua sắm} = \left(\text{Giá trị ghi trên hóa đơn} - \text{Các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hoặc phạt người bán (nếu có)}\right) + \left(\text{Chi phí vận chuyển, bốc dỡ chi phí lắp đặt, chạy thử} - \text{Các khoản thu hồi về sản phẩm, phế liệu do chạy thử}\right) + \text{Các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được khấu trừ, hoàn lại); các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí} + \text{Chi phí khác (nếu có)}$$

Trong đó:

a) Các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hoặc phạt người bán (nếu có) được trừ vào giá trị ghi trên hóa đơn chỉ được áp dụng trong trường hợp giá trị ghi trên hóa đơn bao gồm cả các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hoặc phạt người bán.

b) Chi phí khác (nếu có) là các chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản kết cấu hạ tầng mà đối tượng quản lý tài sản đã chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng (bao gồm cả chi phí trong lựa chọn nhà thầu được bù đắp từ nguồn kinh phí không phải từ khoản thu từ hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật).

c) Trường hợp phát sinh chi phí chung cho nhiều tài sản kết cấu hạ tầng thì thực hiện phân bổ chi phí cho từng tài sản kết cấu hạ tầng theo tiêu chí cho phù hợp (như: số lượng/khối lượng/chiều dài/diện tích/giá trị ghi trên hóa đơn

của tài sản kết cấu hạ tầng phát sinh chi phí chung...).

2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng hình thành từ đầu tư xây dựng mới, được nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng kể từ ngày Nghị định số 178/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, nguyên giá được xác định là giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật. Một số trường hợp đặc biệt được quy định như sau:

a) Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng đã nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng (do đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng) nhưng chưa có quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt thì đối tượng quản lý tài sản thực hiện ghi sổ kế toán tài sản kể từ ngày bàn giao đưa tài sản vào sử dụng. Nguyên giá ghi sổ kế toán là nguyên giá tạm tính. Nguyên giá tạm tính trong trường hợp này được lựa chọn theo thứ tự ưu tiên như sau:

Giá trị thẩm tra quyết toán;

Giá trị đề nghị phê duyệt quyết toán;

Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu (Quyết toán A-B);

Giá trị dự toán dự án được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần gần nhất (trong trường hợp dự toán dự án được điều chỉnh);

Giá trị tổng mức đầu tư được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần gần nhất (trong trường hợp tổng mức đầu tư được điều chỉnh).

Khi sử dụng nguyên giá tạm tính để ghi sổ kế toán, trường hợp giá trị đầu tư theo thẩm tra quyết toán, đề nghị phê duyệt quyết toán, theo Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu (Quyết toán A-B) hoặc theo tổng mức đầu tư, dự toán dự án là giá trị chung cho nhiều tài sản, hạng mục tài sản (không tách riêng cho từng tài sản, hạng mục tài sản) thì nguyên giá tạm tính của từng tài sản, hạng mục tài sản được phân bổ theo tiêu chí phù hợp (như: số lượng, dự toán chi tiết...). Trường hợp sử dụng Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu (Quyết toán A-B) để làm căn cứ xác định nguyên giá tạm tính theo quy định tại điểm này thì sử dụng giá trị được xác định tại bảng tính gần nhất (đối với một hạng mục) hoặc tổng giá trị các bảng tính (đối với nhiều hạng mục).

Khi được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán, đối tượng quản lý tài sản thực hiện điều chỉnh lại nguyên giá trên sổ kế toán theo giá trị quyết toán được phê duyệt để điều chỉnh sổ kế toán và thực hiện kế toán tài sản theo quy định.

b) Trường hợp dự án bao gồm nhiều hạng mục, tài sản (nhiều đối tượng ghi sổ kế toán tài sản) khác nhau nhưng không dự toán riêng, không quyết toán riêng cho từng hạng mục, tài sản thì thực hiện phân bổ giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt cho từng hạng mục, tài sản để ghi sổ kế toán theo tiêu chí cho phù hợp (như: số lượng chi tiết của từng hạng mục, tài

sản, tài sản/tỷ trọng theo giá trị thị trường của tài sản tương ứng...).

Trường hợp dự án bao gồm nhiều hạng mục, tài sản (nhiều đối tượng ghi sổ kế toán tài sản) khác nhau, có dự toán riêng nhưng không quyết toán riêng cho từng hạng mục, tài sản thì thực hiện phân bổ giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo tỷ lệ giá trị dự toán chi tiết của từng hạng mục, tài sản để ghi sổ kế toán.

c) Đối với dự án bao gồm nhiều hạng mục, tài sản (nhiều đối tượng ghi sổ kế toán tài sản) khác nhau mà được đầu tư, nghiệm thu theo từng hạng mục, tài sản thì hạng mục, tài sản nào đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng, nghiệm thu đưa vào sử dụng phải ghi sổ kế toán đối với hạng mục, tài sản đó kể từ ngày bàn giao đưa vào sử dụng. Nguyên giá ghi sổ kế toán là nguyên giá tạm tính theo quy định tại điểm a khoản này.

Khi quyết toán dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, đối tượng quản lý tài sản thực hiện phân bổ giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt cho từng hạng mục, tài sản để ghi sổ kế toán, điều chỉnh sổ kế toán (đối với hạng mục, tài sản đã ghi sổ kế toán) theo tiêu chí cho phù hợp (như: số lượng chi tiết của từng hạng mục, tài sản/dự toán của từng hạng mục, tài sản/tỷ trọng theo giá trị thị trường của tài sản tương ứng...).

d) Trường hợp giá trị quyết toán của dự án phải điều chỉnh theo kiến nghị, kết luận của cơ quan, người có thẩm quyền sau khi được thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra thì đối tượng quản lý tài sản phải thực hiện điều chỉnh lại nguyên giá theo kiến nghị, kết luận của cơ quan, người có thẩm quyền.

đ) Trường hợp trong dự án có nội dung đầu tư vào tài sản khác (không thuộc tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại Điều 3 Thông tư này) thì phải loại trừ phần giá trị đầu tư vào tài sản khác trong giá trị quyết toán của dự án khi xác định nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng.

3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng do đối tượng quản lý tài sản tiếp nhận theo quyết định giao, điều chuyển, chuyển giao của cơ quan, người có thẩm quyền từ ngày Nghị định số 178/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành (trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này) thì nguyên giá được xác định theo công thức sau:

Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng được giao, nhận điều chuyển, chuyển giao	=	Nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản	+	Chi phí vận chuyển, bốc dỡ, chi phí lắp đặt, chạy thử	-	Các khoản thu hồi về sản phẩm, phế liệu do chạy thử	+	Các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí	+	Chi phí khác (nếu có)

Trong đó:

a) Nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản được xác định như sau:

a1) Đối với tài sản đã được theo dõi, ghi sổ kế toán, nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản là nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đã được theo dõi, ghi sổ kế toán của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có tài

sản giao, điều chuyển, chuyển giao.

Trường hợp tài sản chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán thì trước khi trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, điều chuyển, chuyển giao tài sản, cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản có trách nhiệm xác định nguyên giá của tài sản. Trong đó:

Trường hợp tài sản giao, nhận điều chuyển (là tài sản kết cấu hạ tầng đang giao cho đối tượng quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư này quản lý) chưa được theo dõi trên sổ kế toán thì việc xác định nguyên giá của tài sản thực hiện theo quy định tương ứng tại các điểm a2, a3 và a4 khoản này;

Trường hợp tài sản giao, nhận điều chuyển do các đối tượng không phải là đối tượng quản lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư này quản lý thì việc xác định nguyên giá của tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan đến việc xác định nguyên giá của tài sản của các đối tượng đó. Trường hợp pháp luật có liên quan chưa có quy định thì việc xác định nguyên giá của tài sản thực hiện theo quy định tương ứng tại các điểm a2, a3 và a4 khoản này.

a2) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán nhưng có hồ sơ xác định giá mua hoặc giá trị đầu tư xây dựng và thời điểm đưa tài sản vào sử dụng của tài sản đó thì nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản được xác định theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

a3) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán và không có hồ sơ để xác định giá mua hoặc giá trị đầu tư xây dựng theo quy định tại điểm a2 khoản này nhưng có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng và giá trị đầu tư xây dựng, mua sắm mới của tài sản cùng loại hoặc có tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ tương đương tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì nguyên giá để ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản được xác định theo công thức sau:

Nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng	=	Giá trị đầu tư xây dựng, mua sắm mới tài sản cùng loại hoặc có tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ tương đương tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng

Trong đó:

- Giá trị đầu tư xây dựng mới tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương áp dụng đối với tài sản là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc (bao gồm cả nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc được hình thành thông qua mua sắm) được xác định theo công thức sau:

Giá trị đầu tư xây dựng mới tài sản	=	Đơn giá xây dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương do Bộ quản lý chuyên ngành ban hành (hoặc do cơ quan, người có thẩm quyền ở địa phương nơi có tài sản công bố) áp dụng tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng	x	Diện tích, thể tích xây dựng/ Số lượng...	+	Giá trị của các kết cấu khác gắn với công trình/hạng mục công trình (như: trần, sàn/tiêu chí khác (nếu có)) xác định theo quy định của Bộ quản lý chuyên ngành (hoặc do cơ quan, người có thẩm quyền ở địa phương nơi có tài sản công bố) áp dụng tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng

- Giá trị mua sắm mới tài sản cùng loại hoặc có tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ tương đương được áp dụng đối với tài sản không phải là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc là giá của tài sản mới cùng loại được bán trên thị trường tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.

a4) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng chưa được theo dõi trên sổ kế toán nhưng không có căn cứ để xác định nguyên giá tài sản theo quy định tại điểm a2 và điểm a3 khoản này mà có tài sản cùng loại hoặc có tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ tương đương đang được ghi sổ kế toán thì sử dụng nguyên giá của tài sản cùng loại hoặc tương đương đó để làm nguyên giá; trường hợp không có tài sản tương đương đang được ghi sổ kế toán thì đối tượng quản lý tài sản hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ lập phương án xử lý tài sản thuê doanh nghiệp thẩm định giá hoặc thành lập Hội đồng để đánh giá lại giá trị của tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao còn lại của tài sản để xác định nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản theo công thức sau:

$$\text{Nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản} = \text{Giá trị đánh giá lại của tài sản} \times \frac{\text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn/trích khấu hao của tài sản theo quy định tại Điều 10 Thông tư này (năm)}}{\text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn/trích khấu hao còn lại của tài sản theo đánh giá lại (năm)}} + \text{Chi phí xác định giá}$$

Trong đó: Chi phí xác định giá được bố trí từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước hoặc nguồn kinh phí hợp pháp của đối tượng quản lý tài sản và được tính vào nguyên giá của tài sản.

b) Chi phí khác (nếu có) là các chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng được giao, được điều chuyển, được chuyển giao mà cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng đã chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng. Trường hợp phát sinh chi phí chung cho nhiều tài sản kết cấu hạ tầng thì thực hiện phân bổ chi phí cho từng tài sản theo tiêu chí cho phù hợp (như: Số lượng/khối lượng/chiều dài/diện tích/giá trị tài sản phát sinh chi phí chung/tiêu chí khác (nếu có)).

c) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng hiện có giao cho đối tượng quản lý tài sản theo quy định tại Nghị định số 178/2026/NĐ-CP mà giá trị tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán thì sau khi tiếp nhận, đối tượng quản lý tài sản phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý/tạm quản lý tài sản trước khi giao (Bên giao) căn cứ nguồn gốc hình thành tài sản, tình trạng hồ sơ có liên quan để xác định nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản theo quy định tương ứng tại các điểm a, b, c, d và e khoản 3 Điều 12 Nghị định số 178/2026/NĐ-CP, khoản 1, khoản 2 Điều này và khoản 3 Điều 15 Thông tư này.

4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng trong quá trình sử dụng thực hiện kiểm kê phát hiện thừa thì tùy theo nguồn gốc và thời điểm đưa vào sử dụng, giá trị ghi sổ kế toán được xác định tương ứng theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

5. Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng được đối tượng quản lý tài sản tiếp nhận lại sau khi hết thời gian chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác hoặc chuyển giao quyền khai thác tài sản (bao gồm cả trường hợp chấm dứt hợp đồng trước hạn) theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 5 Thông tư này được xác định theo công thức sau:

Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng được đối tượng quản lý tài sản tiếp nhận lại sau khi hết thời gian chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản hoặc chuyển giao quyền khai thác tài sản	=	Nguyên giá đã hạch toán tại thời điểm chuyển nhượng theo Hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản hoặc chuyển giao quyền khai thác tài sản	+	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm cả việc bù trừ phần giá trị của bộ phận tài sản tháo dỡ (nếu có))

Trong đó: Phần giá trị tăng thêm do đầu tư nâng cấp, mở rộng theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt được xác định tương tự quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

6. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng do đối tượng quản lý tài sản tiếp nhận lại sau khi hết thời gian tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 5 Thông tư này:

a) Trường hợp tài sản phải xác lập quyền sở hữu toàn dân thì nguyên giá tài sản là giá trị tài sản được đầu tư theo phương thức đối tác công tư xác định theo quy định của Chính phủ về thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

b) Trường hợp tài sản không phải xác lập quyền sở hữu toàn dân thì đối tượng quản lý tài sản thực hiện thuê doanh nghiệp thẩm định giá hoặc thành lập Hội đồng để đánh giá lại giá trị còn lại của tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao còn lại của tài sản để xác định nguyên giá tài sản theo công thức sau:

$$\text{Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng tiếp nhận lại} = \text{Giá trị đánh giá lại của tài sản} \times \frac{\text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn/trích khấu hao của tài sản theo quy định tại Điều 10 Thông tư này (năm)}}{\text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn/trích khấu hao còn lại của tài sản (năm)}} + \text{Chi phí xác định giá}$$

Trong đó: Chi phí xác định giá được bố trí từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước hoặc nguồn kinh phí hợp pháp của đối tượng quản lý tài sản và được tính vào nguyên giá của tài sản.

Điều 7. Các trường hợp thay đổi (điều chỉnh) nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng

1. Đánh giá lại giá trị tài sản kết cấu hạ tầng khi thực hiện kiểm kê theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Thực hiện đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng theo dự án

được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm cả trường hợp dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản khác nhưng trong dự án có nội dung đầu tư vào tài sản kết cấu hạ tầng hiện có và trường hợp chủ đầu tư dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản không phải là đối tượng quản lý tài sản).

3. Tháo dỡ một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng (trong trường hợp giá trị bộ phận tài sản tháo dỡ đang được hạch toán chung trong nguyên giá tài sản), trừ trường hợp việc tháo dỡ để thay thế khi bảo trì công trình.

4. Lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng, trừ trường hợp lắp đặt để thay thế khi bảo trì công trình.

5. Tài sản kết cấu hạ tầng bị mất một phần hoặc hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, sự cố bất khả kháng hoặc những tác động đột xuất khác (trừ trường hợp tài sản được khắc phục sự cố theo quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng hoặc được khôi phục lại thông qua bảo hiểm, bồi thường thiệt hại của tổ chức, cá nhân có liên quan).

Điều 8. Xác định nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng trong trường hợp thay đổi nguyên giá tài sản

Khi phát sinh việc thay đổi nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng trong các trường hợp quy định tại Điều 7 Thông tư này, đối tượng quản lý tài sản thực hiện lập Biên bản ghi rõ lý do (trường hợp) thay đổi nguyên giá; đồng thời xác định lại chỉ tiêu nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng làm cơ sở xác định mức hao mòn, khấu hao, giá trị còn lại của tài sản để điều chỉnh sổ kế toán và thực hiện việc quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao theo quy định tại Thông tư này.

Việc xác định lại nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng đối với các trường hợp thay đổi nguyên giá quy định tại Điều 7 Thông tư này được thực hiện như sau:

1. Đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư này, nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng được xác định lại theo quyết định, hướng dẫn của cơ quan, người có thẩm quyền về kiểm kê, đánh giá lại tài sản.

2. Đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư này, nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng được xác định lại bằng (=) nguyên giá đang hạch toán cộng (+) phần giá trị tăng thêm do đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt. Trong đó, phần giá trị tăng thêm do nâng cấp, mở rộng theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt được xác định tương tự quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

Trường hợp dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt để đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản khác nhưng trong dự án có nội dung đầu tư vào tài sản kết cấu hạ tầng hiện có và trường hợp chủ đầu tư dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản không phải là đối tượng quản lý tài sản thì phần giá trị tăng thêm do nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng là phần giá trị đầu tư vào tài sản kết cấu hạ tầng trong giá trị quyết toán của dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đối với trường hợp tháo dỡ một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư này, nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng được xác định lại bằng (=) nguyên giá đang hạch toán trừ (-) phần giá trị của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng tháo dỡ cộng (+) chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc tháo dỡ mà đối tượng quản lý tài sản đã chi ra tính đến thời điểm hoàn thành việc tháo dỡ, trừ việc tháo dỡ một hay một số bộ phận tài sản để thay thế khi bảo trì công trình.

Trong đó, phần giá trị của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng tháo dỡ được xác định như sau:

a) Trường hợp có hồ sơ xác định giá mua, giá trị quyết toán/giá trị dự toán của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng tháo dỡ thì phần giá trị của bộ phận tài sản tháo dỡ được xác định theo giá mua, giá trị quyết toán/giá trị dự toán của bộ phận tài sản tháo dỡ.

b) Trường hợp không có hồ sơ quy định tại điểm a khoản này nhưng phân bổ được nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng cho bộ phận tài sản tháo dỡ theo tiêu chí phù hợp (như: số lượng/khối lượng/giá mua/dự toán/tiêu chí khác (nếu có)) thì phần giá trị của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng tháo dỡ được xác định theo giá trị phân bổ.

c) Trường hợp không có hồ sơ quy định tại điểm a khoản này và không phân bổ được nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng cho bộ phận tài sản tháo dỡ quy định tại điểm b khoản này thì xác định phần giá trị của bộ phận tài sản tháo dỡ là giá mua mới của bộ phận tài sản đó trên thị trường tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.

Trường hợp không xác định được giá mua mới của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng tháo dỡ trên thị trường tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì đối tượng quản lý tài sản thuê doanh nghiệp thẩm định giá hoặc thành lập Hội đồng để xác định phần giá trị của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng tháo dỡ làm căn cứ xác định nguyên giá tài sản sau khi tháo dỡ; nguyên giá tài sản trong trường hợp này bao gồm cả chi phí xác định giá.

Chi phí xác định giá được bố trí từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước hoặc nguồn kinh phí hợp pháp của đối tượng quản lý tài sản và được tính vào nguyên giá của tài sản.

4. Đối với trường hợp lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại khoản 4 Điều 7 Thông tư này, nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng được xác định lại bằng (=) nguyên giá đang hạch toán cộng (+) phần giá trị tăng thêm do lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng (+) chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc lắp đặt mà đối tượng quản lý tài sản đã chi ra tính đến thời điểm hoàn thành việc lắp đặt, trừ việc lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản để thực hiện bảo trì công trình thuộc tài sản kết cấu hạ tầng.

Trong đó, phần giá trị tăng thêm do lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng là giá trị tương ứng của bộ phận tài sản được lắp đặt thêm được xác định theo các trường hợp tương ứng quy định tại Điều 6 Thông tư này.

5. Đối với trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư này, đối tượng

quản lý tài sản thuê doanh nghiệp thẩm định giá hoặc thành lập Hội đồng để đánh giá lại giá trị còn lại, thời gian sử dụng để tính hao mòn/trích khấu hao còn lại của tài sản. Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng trong trường hợp này được xác định như sau:

$$\text{Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng} = \text{Giá trị còn lại của tài sản theo đánh giá lại} \times \frac{\text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn/trích khấu hao của tài sản theo quy định tại Điều 10 Thông tư này (năm)}}{\text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn/trích khấu hao còn lại của tài sản theo đánh giá lại (năm)}} + \text{Chi phí xác định giá}$$

Trong đó: Chi phí xác định giá được bố trí từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước hoặc nguồn kinh phí hợp pháp của đối tượng quản lý tài sản và được tính vào nguyên giá của tài sản.

Điều 9. Nguyên tắc tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng

1. Tài sản kết cấu hạ tầng xác định là tài sản cố định quy định tại Điều 4 Thông tư này được giao cho đối tượng quản lý tài sản phải tính hao mòn theo quy định tại Thông tư này, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

Đối với tài sản mà đối tượng quản lý tài sản tiếp nhận từ cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp khác theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong năm thì việc tính hao mòn trong năm đó được thực hiện tại đối tượng được tiếp nhận tài sản; việc trích khấu hao được thực hiện tại đối tượng tiếp nhận tài sản kể từ thời điểm tiếp nhận tài sản (theo Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản).

2. Tài sản kết cấu hạ tầng được trích khấu hao trong trường hợp sau:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (trừ trường hợp giá dịch vụ sự nghiệp công theo quy định của pháp luật do đơn vị cung cấp không bao gồm chi phí khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng, đơn vị quản lý tài sản thực hiện tính hao mòn theo quy định tại Thông tư này).

b) Tài sản kết cấu hạ tầng thuộc đối tượng phải tính (kết cấu) chi phí khấu hao tài sản vào giá dịch vụ theo quy định của pháp luật.

3. Các trường hợp đối tượng quản lý tài sản không phải tính hao mòn, không phải trích khấu hao:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng chưa tính hết hao mòn, chưa trích khấu hao hết giá trị nhưng đã bị hư hỏng không thể sửa chữa để sử dụng được.

b) Tài sản kết cấu hạ tầng đã tính đủ hao mòn, trích khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng được.

c) Tài sản kết cấu hạ tầng trong thời gian chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác hoặc trong thời gian chuyển giao quyền khai thác theo quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng.

d) Tài sản kết cấu hạ tầng trong thời gian bàn giao cho nhà đầu tư thực

hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

4. Việc tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện trên cơ sở các tiêu chí sau:

a) Loại tài sản (hệ thống/từng tài sản độc lập).

b) Thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng.

c) Tỷ lệ hao mòn, khấu hao.

d) Kỳ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

5. Căn cứ tình hình kết cấu chi phí khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng vào giá sản phẩm, dịch vụ hạ tầng, đối tượng quản lý tài sản xác định hình thức tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng như sau:

a) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng không được tính (kết cấu) chi phí khấu hao vào giá sản phẩm, dịch vụ hạ tầng thì đối tượng quản lý tài sản chỉ thực hiện tính hao mòn đối với tài sản đó.

b) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng được tính (kết cấu) toàn bộ chi phí khấu hao vào giá sản phẩm, dịch vụ hạ tầng thì đối tượng quản lý tài sản chỉ thực hiện trích khấu hao đối với tài sản đó.

c) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng được tính (kết cấu) một phần chi phí khấu hao vào giá sản phẩm, dịch vụ hạ tầng thì đối tượng quản lý tài sản vừa thực hiện tính hao mòn, vừa thực hiện trích khấu hao đối với tài sản đó theo nguyên tắc tổng giá trị tính hao mòn và trích khấu hao năm của tài sản bằng mức hao mòn hằng năm của tài sản kết cấu hạ tầng chỉ thực hiện tính hao mòn; trong đó mức trích khấu hao hằng năm là chi phí khấu hao được tính (kết cấu) vào giá sản phẩm, dịch vụ hạ tầng và không vượt quá mức hao mòn hằng năm của tài sản chỉ thực hiện tính hao mòn.

6. Việc tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thực hiện như sau:

a) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng chỉ thực hiện tính hao mòn thì việc tính hao mòn thực hiện mỗi năm 01 (một) lần vào ngày 31 tháng 12, trước khi khóa sổ kế toán và thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư này.

b) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng chỉ thực hiện trích khấu hao thì việc trích khấu hao được thực hiện theo quy định về trích khấu hao tài sản cố định áp dụng cho doanh nghiệp.

c) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng vừa thực hiện tính hao mòn vừa thực hiện trích khấu hao thì việc tính hao mòn thực hiện mỗi năm 01 (một) lần vào ngày 31 tháng 12, trước khi khóa sổ kế toán, việc trích khấu hao được thực hiện theo tháng và theo quy định tại Điều 11 Thông tư này.

Điều 10. Thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng

1. Thời gian sử dụng để tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng và tỷ lệ hao

mòn tài sản kết cấu hạ tầng (trừ các trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này)

a) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 3 Thông tư này, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn được quy định tại các Danh mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 và 13 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp cần thiết, Bộ quản lý chuyên ngành hướng dẫn cụ thể về danh mục tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản kết cấu hạ tầng để tổ chức thực hiện việc quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao đối với tài sản kết cấu hạ tầng tương ứng với phạm vi quản lý nhà nước về hạ tầng của mình.

b) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 3 Thông tư này, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn được áp dụng theo loại tài sản tương ứng quy định tại các Danh mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 và 13 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng được sử dụng ở địa bàn có điều kiện thời tiết, điều kiện môi trường ảnh hưởng đến mức hao mòn của tài sản, trường hợp cần thiết phải điều chỉnh thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định khác so với quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này thì Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể việc điều chỉnh. Việc quy định điều chỉnh tỷ lệ hao mòn tài sản bảo đảm tăng, giảm không vượt quá 20% tỷ lệ hao mòn quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng có thay đổi nguyên giá thuộc trường hợp thực hiện đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư này thì thời gian sử dụng để tính hao mòn/trích khấu hao tài sản bằng (=) thời gian đã tính hao mòn/trích khấu hao của tài sản trước khi thay đổi nguyên giá cộng (+) thời gian sử dụng để tính hao mòn/trích khấu hao còn lại của tài sản sau khi nâng cấp, mở rộng. Trong đó, thời gian sử dụng để tính hao mòn/trích khấu hao còn lại của tài sản sau khi nâng cấp, mở rộng được xác định theo công thức sau:

Thời gian sử dụng để tính hao mòn/trích khấu hao còn lại của tài sản sau khi nâng cấp, mở rộng	=	Nguyên giá của tài sản sau khi thay đổi	-	Số hao mòn lũy kế, khấu hao đã trích của tài sản tính đến ngày 31 tháng 12 của năm thay đổi nguyên giá	:	Mức hao mòn/khấu hao hằng năm của tài sản từ năm thay đổi nguyên giá xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư này

Trường hợp kết quả xác định thời gian sử dụng để tính hao mòn/trích khấu hao còn lại của tài sản sau khi nâng cấp, mở rộng là số thập phân thì được làm tròn theo nguyên tắc cộng thêm 1 (một) vào phần số nguyên.

4. Đối với tài sản có thay đổi nguyên giá thuộc trường hợp bị mất một phần hoặc hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, sự cố bất khả kháng hoặc những tác động đột xuất khác quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư này thì thời gian sử dụng để tính hao mòn/trích khấu hao tài sản bằng (=) thời gian đã tính hao

mòn/trích khấu hao của tài sản trước khi thay đổi nguyên giá cộng (+) thời gian sử dụng để tính hao mòn/trích khấu hao còn lại của tài sản theo đánh giá lại.

5. Đối với tài sản có điều chỉnh, thay đổi nguyên giá theo quy định tại điểm a, điểm d khoản 2 Điều 6 và khoản 3, khoản 4 Điều 7 Thông tư này:

a) Trường hợp thời điểm điều chỉnh, thay đổi nguyên giá chưa hết thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao tài sản:

Trường hợp năm điều chỉnh, thay đổi nguyên giá chưa hết thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản (đối với tài sản kết cấu hạ tầng chỉ thực hiện tính hao mòn) theo quy định thì thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản được tính đến năm mà giá trị còn lại của tài sản tính đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề nhỏ hơn hoặc bằng mức hao mòn hằng năm của tài sản.

Trường hợp tháng điều chỉnh, thay đổi nguyên giá chưa hết thời gian trích khấu hao của tài sản (đối với tài sản kết cấu hạ tầng chỉ thực hiện trích khấu hao) theo quy định thì tiếp tục thực hiện trích khấu hao đối với phần giá trị còn lại của tài sản sau khi thực hiện điều chỉnh, thay đổi nguyên giá.

Trường hợp tháng điều chỉnh, thay đổi nguyên giá chưa hết thời gian trích khấu hao của tài sản (đối với tài sản kết cấu hạ tầng vừa thực hiện tính hao mòn vừa thực hiện trích khấu hao) theo quy định thì tiếp tục thực hiện tính hao mòn, trích khấu hao đối với phần giá trị còn lại của tài sản sau khi thực hiện điều chỉnh, thay đổi nguyên giá theo quy định tại điểm này.

b) Trường hợp thời điểm điều chỉnh, thay đổi nguyên giá đã hết thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao tài sản:

Trường hợp năm điều chỉnh, thay đổi nguyên giá (đối với tài sản kết cấu hạ tầng chỉ thực hiện tính hao mòn) đã hết thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản theo quy định thì cộng thêm 01 năm vào thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm phát sinh việc điều chỉnh, thay đổi nguyên giá) để xử lý phần giá trị tăng, giảm do điều chỉnh, thay đổi nguyên giá.

Trường hợp tháng điều chỉnh, thay đổi nguyên giá (đối với tài sản kết cấu hạ tầng chỉ thực hiện trích khấu hao) đã hết thời gian sử dụng để trích khấu hao của tài sản theo quy định thì thực hiện trích khấu hao tài sản theo quy định tại Điều 9 và Điều 10 Thông tư này đối với phần giá trị tăng do điều chỉnh, thay đổi nguyên giá; trường hợp giảm giá trị tài sản do điều chỉnh, thay đổi nguyên giá thì không thực hiện trích khấu hao tài sản.

Trường hợp tháng điều chỉnh, thay đổi nguyên giá (đối với tài sản kết cấu hạ tầng vừa thực hiện tính hao mòn vừa thực hiện trích khấu hao) đã hết thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao của tài sản theo quy định thì thực hiện tính hao mòn, trích khấu hao tài sản theo quy định tại Điều 9 và Điều 10 Thông tư này đối với phần giá trị tăng do điều chỉnh, thay đổi nguyên giá; trường hợp giảm giá trị tài sản do điều chỉnh, thay đổi nguyên giá thì không thực hiện tính hao mòn, trích khấu hao tài sản.

6. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng có tích hợp công nghệ thông tin, các giải

pháp đảm bảo an ninh mạng, bảo mật dữ liệu theo quy định của pháp luật về an ninh mạng và khoa học công nghệ mà các bộ phận của tài sản có tuổi thọ kỹ thuật khác nhau hoặc chịu tác động của thay đổi công nghệ dẫn đến thời gian sử dụng thực tế không phù hợp với quy định chung tại Thông tư này: Căn cứ đề nghị của đối tượng quản lý tài sản, cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng ở trung ương (đối với tài sản do Bộ quản lý chuyên ngành quản lý), cơ quan được Bộ, cơ quan trung ương giao nhiệm vụ (đối với tài sản do Bộ, cơ quan trung ương không phải là Bộ quản lý chuyên ngành quản lý), cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn cụ thể cho từng loại tài sản hoặc hệ thống tài sản. Việc quyết định phải dựa trên hồ sơ kỹ thuật của nhà sản xuất và đảm bảo nguyên tắc hiệu quả, tiết kiệm.

Điều 11. Phương pháp tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng

1. Mức hao mòn, khấu hao:

a) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng chỉ thực hiện tính hao mòn thì mức hao mòn hằng năm của từng tài sản được tính theo công thức sau:

Mức hao mòn hằng năm của tài sản kết cấu hạ tầng	=	Nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng	x	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)

Trong đó:

- Nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng được xác định theo quy định tại Điều 6 Thông tư này;

- Tỷ lệ hao mòn được xác định theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

b) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng chỉ thực hiện trích khấu hao thì thời gian sử dụng, mức khấu hao và việc trích khấu hao được thực hiện theo quy định về trích khấu hao tài sản cố định áp dụng cho doanh nghiệp.

c) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng vừa thực hiện tính hao mòn, vừa thực hiện trích khấu hao thì mức hao mòn hằng năm, khấu hao hằng tháng của từng tài sản kết cấu hạ tầng được tính như sau:

c1) Mức khấu hao hằng tháng bằng (=) chi phí khấu hao được tính (kết cấu) vào giá sản phẩm, dịch vụ hạ tầng trong tháng của tài sản kết cấu hạ tầng.

c2) Mức hao mòn được tính theo công thức sau:

Mức hao mòn hằng năm	=	Mức hao mòn hằng năm tính theo điểm a khoản này	-	Tổng số khấu hao đã trích của các tháng trong năm quy định tại điểm c1 khoản này

2. Số hao mòn lũy kế, số khấu hao đã trích:

a) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng chỉ thực hiện tính hao mòn thì số hao mòn tài sản lũy kế được tính theo công thức sau:

Số hao mòn tài sản lũy kế đến năm (n)	=	Số hao mòn tài sản lũy kế đến năm (n-1)	+	Số hao mòn tài sản tăng trong năm (n)	-	Số hao mòn tài sản giảm trong năm (n)

b) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng chỉ thực hiện trích khấu hao thì số khấu hao đã trích được thực hiện theo quy định về trích khấu hao tài sản cố định áp dụng cho doanh nghiệp.

c) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng vừa thực hiện tính hao mòn, vừa thực hiện trích khấu hao thì số hao mòn lũy kế và số khấu hao đã trích được tính theo công thức sau:

Số hao mòn tài sản lũy kế đến năm (n)	=	Số hao mòn tài sản lũy kế đến năm (n-1)	+	Số hao mòn tài sản tăng trong năm (n)	-	Số hao mòn tài sản giảm trong năm (n)

Số khấu hao đã trích đến kỳ kế toán (t)	=	Số khấu hao đã trích đến kỳ kế toán (t-1)	+	Số khấu hao tài sản tăng trong kỳ kế toán (t)	-	Số khấu hao tài sản giảm trong kỳ kế toán (t)

3. Mức tính hao mòn, trích khấu hao cho năm cuối cùng/kỳ kế toán cuối cùng của thời gian sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng:

a) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng chỉ thực hiện tính hao mòn thì mức tính hao mòn cho năm cuối cùng của thời gian sử dụng tài sản được tính theo công thức sau:

Mức tính hao mòn tài sản của năm cuối cùng	=	Nguyên giá của tài sản theo quy định tại Điều 6 Thông tư này	-	Số hao mòn tài sản lũy kế đến trước năm cuối cùng xác định theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này

b) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng chỉ thực hiện trích khấu hao thì mức trích khấu hao cho kỳ kế toán cuối cùng của thời gian sử dụng tài sản được thực hiện theo quy định về trích khấu hao tài sản cố định áp dụng cho doanh nghiệp.

c) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng vừa thực hiện tính hao mòn, vừa thực hiện trích khấu hao thì mức tính hao mòn cho năm cuối cùng/trích khấu hao cho kỳ kế toán cuối cùng của thời gian sử dụng tài sản được tính như sau:

c1) Mức trích khấu hao cho kỳ kế toán cuối cùng bằng (=) chi phí khấu hao được tính (kết cấu) vào giá sản phẩm, dịch vụ hạ tầng của kỳ kế toán cuối cùng.

c2) Mức tính hao mòn của tài sản kết cấu hạ tầng cho năm cuối cùng được tính theo công thức sau:

Mức tính hao mòn tài sản cho năm cuối cùng	=	Giá trị còn lại của tài sản của năm cuối cùng	-	Tổng số khấu hao đã trích của các tháng trong năm cuối cùng quy định tại điểm c1 khoản 1 và điểm c1 khoản này

Trong đó:

Giá trị còn lại của tài sản của năm cuối cùng	=	Nguyên giá của tài sản theo quy định tại Điều 6 Thông tư này	-	Số hao mòn lũy kế cộng (+) với số khấu hao đã trích tính đến trước năm cuối cùng xác định theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này

4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng được giao, nhận điều chuyển, nhận chuyển giao quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này nhưng chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán và tài sản kết cấu hạ tầng khi kiểm kê phát hiện thừa theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Thông tư này thì đối tượng quản lý tài sản tiếp nhận tài sản giao, nhận điều chuyển, nhận chuyển giao, tài sản kiểm kê phát hiện thừa có trách nhiệm:

a) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng chỉ thực hiện tính hao mòn: Đối tượng quản lý tài sản thực hiện tính hao mòn tài sản từ năm tiếp nhận tài sản đưa vào sử dụng để ghi sổ kế toán; mức hao mòn hằng năm của tài sản kể từ sau năm đầu tiên ghi sổ kế toán tại đối tượng quản lý tài sản được xác định theo công thức quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Riêng năm đầu tiên ghi sổ kế toán tại/của đối tượng quản lý tài sản (năm tiếp nhận tài sản/năm thực hiện kiểm kê phát hiện thừa) thì mức hao mòn của tài sản được xác định theo công thức sau:

Mức hao mòn của năm đầu tiên ghi sổ kế toán	=	Mức hao mòn hằng năm của tài sản xác định theo công thức quy định tại điểm a khoản 1 Điều này	x	(Thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản cùng loại theo quy định tại Điều 10 Thông tư này (năm)	-	Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản theo quy định hoặc thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản theo đánh giá lại (năm))

Trường hợp năm bàn giao, tiếp nhận tài sản khác với năm trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, điều chuyển, chuyển giao tài sản thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản giao, điều chuyển, chuyển giao hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ lập phương án xử lý tài sản phải tính bổ sung số hao mòn của thời gian sử dụng để tính từ năm trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, điều chuyển, chuyển giao tài sản đến năm bàn giao, tiếp nhận tài sản giao, điều chuyển, chuyển giao để ghi vào Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản. Mức hao mòn của 01 năm xác định theo công thức quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

b) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng chỉ thực hiện trích khấu hao thì việc trích khấu hao được thực hiện theo quy định về trích khấu hao tài sản cố định áp dụng cho doanh nghiệp.

c) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng vừa thực hiện tính hao mòn, vừa thực hiện trích khấu hao: Đối tượng quản lý tài sản thực hiện tính hao mòn, trích khấu hao tài sản từ tháng tiếp nhận tài sản đưa vào sử dụng để ghi sổ kế toán; mức hao mòn, mức khấu hao của tài sản kể từ sau tháng đầu tiên ghi sổ kế toán tại đối tượng quản lý tài sản được xác định theo công thức quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Riêng tháng đầu tiên ghi sổ kế toán tại/của đối tượng quản lý tài sản (tháng tiếp nhận tài sản/tháng thực hiện kiểm kê phát hiện thừa) thì mức hao mòn của tài sản được xác định theo công thức sau:

Mức hao mòn của năm đầu tiên ghi sổ kế toán	=	(Mức hao mòn hằng năm của tài sản xác định theo công thức quy định tại điểm a khoản 1 Điều này	x	(Thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản cùng loại theo quy định tại Điều 10 Thông tư này (năm)	-	Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản theo quy định hoặc thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản theo đánh giá lại (năm))	)	-	Tổng số khấu hao đã trích của các tháng trong năm đầu tiên ghi sổ kế toán tại đối tượng tiếp nhận tài sản

Trường hợp năm bàn giao, tiếp nhận tài sản khác với năm trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, điều chuyển, chuyển giao tài sản thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản giao, điều chuyển, chuyển giao hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ lập phương án xử lý tài sản phải tính bổ sung số hao mòn của thời gian sử dụng để tính từ năm trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, điều chuyển, chuyển giao tài sản đến năm bàn giao, tiếp nhận tài sản giao, điều chuyển, chuyển giao để ghi vào Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản. Mức hao mòn của 01 năm xác định theo công thức quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Điều 12. Giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng

1. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng chỉ thực hiện tính hao mòn:

Giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng tính đến ngày 31 tháng 12 năm (n)	=	Nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định tại Điều 6 Thông tư này	-	Số hao mòn tài sản lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm (n)

2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng chỉ thực hiện trích khấu hao:

Giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng tính đến ngày 31 tháng 12 năm (n)	=	Nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định tại Điều 6 Thông tư này	-	Số khấu hao tài sản đã trích đến ngày 31 tháng 12 năm (n)

3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng vừa thực hiện tính hao mòn, vừa thực hiện trích khấu hao:

$$\text{Giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng tính đến ngày 31 tháng 12 năm (n)} = \text{Nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định tại Điều 6 Thông tư này} - \left(\text{Số hao mòn lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm (n)} + \text{Số khấu hao đã trích đến ngày 31 tháng 12 năm (n)} \right)$$

4. Giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng do đối tượng quản lý tài sản tiếp nhận lại sau khi hết thời gian tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 5 Thông tư này mà thuộc trường hợp tài sản không phải xác lập quyền sở hữu toàn dân là giá trị đánh giá lại theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 6 Thông tư này.

5. Giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng bị mất một phần hoặc bị hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, sự cố bất khả kháng hoặc những tác động đột xuất khác (trừ trường hợp tài sản được khắc phục sự cố theo quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng hoặc được khôi phục lại thông qua bảo hiểm, bồi thường thiệt hại của tổ chức, cá nhân có liên quan) quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư này là giá trị đánh giá lại theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Thông tư này.

6. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng do đối tượng quản lý tài sản tiếp nhận lại khi hết thời gian chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác hoặc chuyển giao quyền khai thác tài sản (bao gồm cả trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn) theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 5 Thông tư này thì đối tượng quản lý tài sản thuê doanh nghiệp thẩm định giá hoặc thành lập Hội đồng để đánh giá lại giá trị còn lại, thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao còn lại của tài sản.

Chương III
KÊ KHAI, BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG

Điều 13. Mẫu báo cáo kê khai lần đầu và báo cáo kê khai bổ sung, tăng, giảm tài sản kết cấu hạ tầng

Mẫu báo cáo kê khai tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại khoản 2 Điều 33 và khoản 1 Điều 46 Nghị định số 178/2026/NĐ-CP như sau:

1. Báo cáo kê khai lần đầu tài sản kết cấu hạ tầng: Mẫu số 01A tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Báo cáo kê khai bổ sung, tăng giảm tài sản kết cấu hạ tầng: Mẫu số 01B, Mẫu số 01C tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 14. Mẫu báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng

Mẫu Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại khoản 5 Điều 33 và khoản 1 Điều 46 Nghị định số 178/2026/NĐ-CP như sau:

1. Báo cáo tình hình khai thác tài sản kết cấu hạ tầng theo từng phương thức quy định tại các Điều 18, 19 và 20 Nghị định số 178/2026/NĐ-CP: Mẫu số 01D tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Báo cáo tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng: Mẫu số 02A tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Báo cáo tổng hợp tình hình khai thác tài sản kết cấu hạ tầng: Mẫu số 02B quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng hiện có trước ngày Nghị định số 178/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành đã xác định nguyên giá, giá trị còn lại để ghi sổ kế toán theo quy định thì sử dụng nguyên giá, giá trị còn lại đã xác định để ghi sổ kế toán.

2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng hiện có trước ngày Nghị định số 178/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành nhưng chưa xác định nguyên giá, giá trị còn lại để ghi sổ kế toán theo quy định thì việc xác định nguyên giá, giá trị còn lại được thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

3. Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng chưa được tính hao mòn, trích khấu hao theo quy định thì đối tượng quản lý tài sản thực hiện tính hao mòn toàn bộ cho các năm đã sử dụng tài sản đến hết năm tài chính 2025 theo tỷ lệ hao mòn quy định tại Thông tư này và được cộng vào số hao mòn, trích khấu hao của tài sản đó của năm tài chính 2026 để xác định mức hao mòn, khấu hao của năm 2026.

4. Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng hiện có đang được giao cho cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập quản lý, sử dụng theo chế độ quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập mà thực hiện điều chỉnh sang chế độ quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Nghị định số 178/2026/NĐ-CP thì sau khi thực hiện điều chỉnh chế độ quản lý, đối tượng quản lý tài sản thực hiện việc quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao theo quy định tại Thông tư này.

5. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đã được theo dõi trên sổ kế toán của đối tượng quản lý tài sản trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì việc quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Điều 16. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 11 năm 2026.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

3. Các Bộ, cơ quan trung ương có liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thực hiện việc quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao, kê khai, báo cáo về tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định tại Thông tư này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng pháp luật quốc gia;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QLCS.(70b)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Tạ Anh Tuấn

Phụ lục I

DANH MỤC TÀI SẢN, THỜI GIAN SỬ DỤNG ĐỂ TÍNH HAO MÒN VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 151/2026/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Danh mục 1	Tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp
Danh mục 2	Tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghiệp
Danh mục 3	Tài sản kết cấu hạ tầng khu kinh tế
Danh mục 4	Tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
Danh mục 5	Tài sản kết cấu hạ tầng thương mại
Danh mục 6	Tài sản kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông
Danh mục 7	Tài sản kết cấu hạ tầng công nghiệp công nghệ số (bao gồm cả khu công nghệ số tập trung)
Danh mục 8	Tài sản kết cấu hạ tầng khu chế xuất
Danh mục 9	Tài sản kết cấu hạ tầng văn hóa, hạ tầng thể thao, hạ tầng du lịch
Danh mục 10	Tài sản kết cấu hạ tầng đô thị
Danh mục 11	Tài sản kết cấu hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường
Danh mục 12	Tài sản kết cấu hạ tầng đê điều
Danh mục 13	Tài sản kết cấu hạ tầng cảng cá, khu neo đậu, khu tránh trú bão

Danh mục 1: Tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
I	**Nhà, công trình phục vụ quản lý trong cụm công nghiệp**		
1	Nhà phục vụ quản lý trong cụm công nghiệp		
1.1	Cấp I	80	1,25
1.2	Cấp II	50	2
1.3	Cấp III	25	4
1.4	Cấp IV	15	6,67
2	Công trình phục vụ quản lý trong cụm công nghiệp	10	10
II	**Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của cụm công nghiệp**		
1	Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ)	40	2,5
2	Hệ thống cấp nước	20	5
3	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn	20	5
4	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	8	12,5
5	Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng	8	12,5
6	Hệ thống thông tin liên lạc nội bộ	5	20
7	Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khác	8	12,5
III	**Công trình khác trong phạm vi cụm công nghiệp**	8	12,5

Danh mục 2: Tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghiệp

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
I	**Nhà, công trình phục vụ quản lý trong khu công nghiệp**		
1	Nhà phục vụ quản lý trong khu công nghiệp		
1.1	Cấp I	80	1,25
1.2	Cấp II	50	2
1.3	Cấp III	25	4
1.4	Cấp IV	15	6,67
2	Công trình phục vụ quản lý trong khu công nghiệp	10	10
II	**Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của khu công nghiệp**		
1	Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ)	40	2,5
2	Hệ thống cấp nước	20	5
3	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn	20	5
4	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	8	12,5
5	Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng	8	12,5
6	Hệ thống thông tin liên lạc nội bộ	5	20
7	Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khác	8	12,5
III	**Công trình khác trong phạm vi khu công nghiệp**	8	12,5

Danh mục 3: Tài sản kết cấu hạ tầng khu kinh tế

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
I	**Nhà, công trình phục vụ quản lý trong khu kinh tế**		
1	Nhà phục vụ quản lý trong khu kinh tế		
1.1	Cấp I	80	1,25
1.2	Cấp II	50	2
1.3	Cấp III	25	4
1.4	Cấp IV	15	6,67
2	Công trình phục vụ quản lý trong khu kinh tế	10	10
II	**Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của khu kinh tế**		
1	Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ)	40	2,5
2	Hệ thống cấp nước	20	5
3	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn	20	5
4	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	8	12,5
5	Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng	8	12,5
6	Khu tái định cư, khu dân cư, khu đô thị		
6.1	Công trình xây dựng cấp đặc biệt	80	1,25
6.2	Cấp I	80	1,25
6.3	Cấp II	50	2
6.4	Cấp III	25	4
6.5	Cấp IV	15	6,67
7	Hệ thống thông tin liên lạc nội bộ	5	20
8	Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khác	8	12,5
III	**Công trình khác trong phạm vi khu kinh tế**	8	12,5

Danh mục 4: Tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
I	**Nhà, công trình phục vụ quản lý trong khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao**		
1	Nhà phục vụ quản lý trong khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao		
1.1	Cấp I	80	1,25
1.2	Cấp II	50	2
1.3	Cấp III	25	4
1.4	Cấp IV	15	6,67
2	Công trình phục vụ quản lý trong khu công nghệ cao	10	10
II	**Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao**		
1	Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ)	40	2,5
2	Hệ thống cấp nước	20	5
3	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn	20	5
4	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	8	12,5
5	Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng	8	12,5
6	Hệ thống thông tin liên lạc nội bộ	5	20
7	Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khác	8	12,5
III	**Công trình khác trong phạm vi khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao**	8	12,5

Danh mục 5: Tài sản kết cấu hạ tầng thương mại

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
I	**Nhà, công trình xây dựng**		
1.1	Cấp I	80	1,25
1.2	Cấp II	50	2
1.3	Cấp III	25	4
1.4	Cấp IV	15	6,67
II	**Vật kiến trúc**		
	Khu vệ sinh, kho chứa hàng, bãi để xe, khu thu gom/xử lý rác, phòng bảo vệ, không gian tín ngưỡng, kho lạnh	10	10
III	**Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của hạ tầng thương mại**		
1	Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ)	40	2,5
2	Hệ thống cấp thoát nước	20	5
3	Hệ thống điện	8	12,5
4	Hệ thống thông tin	5	20
5	Hệ thống camera quan sát	5	20
6	Hệ thống thông gió và điều hòa không khí	8	12,5
7	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	8	12,5
8	Hệ thống thu gom rác thải	20	5
IV	**Các công trình khác thuộc hạ tầng thương mại**	8	12,5

Danh mục 6: Tài sản kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
I	**Nhà, công trình phục vụ quản lý**		
1	Nhà phục vụ quản lý hạ tầng thông tin và truyền thông		
1.1	Cấp I	80	1,25
1.2	Cấp II	50	2
1.3	Cấp III	25	4
1.4	Cấp IV	15	6,67
2	Công trình phục vụ hạ tầng thông tin và truyền thông	10	10
II	**Hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của hạ tầng thông tin và truyền thông**		
1	Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ)	40	2,5
2	Hệ thống cấp nước	20	5
3	Hệ thống xử lý nước	20	5
4	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	8	12,5
5	Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng	8	12,5
6	Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khác	8	12,5
III	**Hệ thống thiết bị gắn với công trình của hạ tầng thông tin và truyền thông**		
1	Hệ thống công nghệ thông tin		
1.1	Hệ thống mạng	5	20
1.2	Hệ thống xử lý và lưu trữ	5	20

1.3	Hệ thống an toàn thông tin	5	20
1.4	Hệ thống phân tích, xử lý dữ liệu	5	20
1.5	Hệ thống camera giám sát	5	20
1.6	Hệ thống công nghệ thông tin khác	5	20
2	Hệ thống nguồn điện	5	20
3	Hệ thống âm thanh	5	20
4	Hệ thống điều hòa	8	12,5
5	Hệ thống thang máy	8	12,5
6	Hệ thống khác	8	12,5
IV	**Công trình khác của hạ tầng thông tin và truyền thông**	8	12,5

Danh mục 7: Tài sản kết cấu hạ tầng công nghiệp công nghệ số (bao gồm cả khu công nghệ số tập trung)

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
I	**Hạ tầng công nghiệp công nghệ số là nhà, công trình phục vụ quản lý**		
1	Nhà phục vụ quản lý hạ tầng công nghiệp công nghệ số		
1.1	Cấp I	80	1,25
1.2	Cấp II	50	2
1.3	Cấp III	25	4
1.4	Cấp IV	15	6,67
2	Công trình phục vụ quản lý hạ tầng công nghiệp công nghệ số	10	10
II	**Hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của hạ tầng công nghiệp công nghệ số**		
1	Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ)	40	2,5
2	Hệ thống cấp nước	20	5
3	Hệ thống xử lý nước	20	5
4	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	8	12,5
5	Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng	8	12,5
6	Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khác	8	12,5
III	**Hệ thống thiết bị gắn với công trình của hạ tầng công nghiệp công nghệ số**		
1	Hệ thống công nghệ thông tin		
1.1	Hệ thống mạng	5	20
1.2	Hệ thống xử lý và lưu trữ	5	20
1.3	Hệ thống an toàn thông tin	5	20
1.4	Hệ thống phân tích, xử lý dữ liệu	5	20

1.5	Hệ thống camera giám sát	5	20
1.6	Hệ thống công nghệ thông tin khác	5	20
2	Hệ thống nguồn điện	5	20
3	Hệ thống âm thanh	5	20
4	Hệ thống điều hòa	8	12,5
5	Hệ thống thang máy	8	12,5
6	Hệ thống khác	8	12,5
IV	**Công trình khác của hạ tầng công nghiệp công nghệ số**	8	12,5

Danh mục 8: Tài sản kết cấu hạ tầng khu chế xuất

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
I	**Nhà, công trình phục vụ quản lý trong khu chế xuất**		
1	Nhà phục vụ quản lý trong khu chế xuất		
1.1	Cấp I	80	1,25
1.2	Cấp II	50	2
1.3	Cấp III	25	4
1.4	Cấp IV	15	6,67
2	Công trình phục vụ quản lý trong khu chế xuất	10	10
II	**Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của khu chế xuất**		
1	Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ)	40	2,5
2	Hệ thống cấp nước	20	5
3	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn	20	5
4	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	8	12,5
5	Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng	8	12,5
6	Hệ thống thông tin liên lạc nội bộ	5	20
7	Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khác	8	12,5
III	**Công trình khác trong phạm vi khu chế xuất**	8	12,5

Danh mục 9: Tài sản kết cấu hạ tầng văn hóa, hạ tầng thể thao, hạ tầng du lịch

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
I	**Hạ tầng văn hóa, hạ tầng thể thao, hạ tầng du lịch**		
1	Nhà, công trình xây dựng		
1.1	Cấp I	80	1,25
1.2	Cấp II	50	2
1.3	Cấp III	25	4
1.4	Cấp IV	15	6,67
2	Sân thể thao, sân chơi	20	5
II	**Hạ tầng trong Làng Văn hóa – Du lịch các dân tộc Việt Nam**		
1	Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ)	40	2,5
2	Tài sản kết cấu hạ tầng khác		
2.1	Hạ tầng cáp	5	20
2.2	Hệ thống cấp điện	8	12,5
2.3	Hệ thống cấp nước	20	5
2.4	Hệ thống bãi đỗ xe	25	4
2.5	Hạ tầng khác	8	12,5

Danh mục 10: Tài sản kết cấu hạ tầng đô thị

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
I	**Hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị**	8	12,5
1	Trạm biến áp	8	12,5
2	Cột đèn	8	12,5
3	Bóng đèn	8	12,5
4	Hệ thống đường dây	8	12,5
5	Tủ điều khiển	8	12,5
6	Thiết bị chiếu sáng khác	8	12,5
II	**Hệ thống thoát nước**		
1	Đường ống thoát nước	8	12,5
2	Cống thoát nước	20	5
3	Kênh thoát nước	20	5
4	Hồ điều hòa	Không tính hao mòn	
5	Trạm bơm thoát nước mưa, nước thải	8	12,5
6	Trạm, nhà máy xử lý nước thải đô thị	20	5
7	Các công trình phụ trợ	8	12,5
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung**		
1	Hố ga kỹ thuật	8	12,5
2	Tuy nen kỹ thuật	8	12,5
3	Hào kỹ thuật	8	12,5
4	Thiết bị thông gió, thoát nước, chiếu sáng, phòng cháy, chữa cháy và các thiết bị khác phục vụ hoạt động cho hào, tuy nen kỹ thuật, thiết bị khác	8	12,5

IV	**Nghĩa trang và cơ sở hỏa táng** (trừ nghĩa trang liệt sỹ) (áp dụng đối với nhà, công trình xây dựng)		
1	Cấp I	80	1,25
2	Cấp II	50	2
3	Cấp III	25	4
4	Cấp IV	15	6,67

Danh mục 11: Tài sản kết cấu hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
I	**Hệ thống thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý chất thải**	20	5
II	**Hệ thống quan trắc môi trường**		
1	Nhà trạm quan trắc môi trường, nhà đặt thiết bị, nhà điều hành trạm	15	6,67
2	Móng trạm, bệ thiết bị, sân nền	20	5
3	Cột lấy mẫu, tháp/cột khí tượng, hàng rào, công trình phụ trợ	10	10
4	Hệ thống điện, tủ điện, chống sét, tiếp địa, thông gió, camera, thiết bị an toàn trạm	8	12,5
5	Hệ thống quan trắc môi trường nước tự động, liên tục	8	12,5
6	Hệ thống quan trắc môi trường không khí tự động, liên tục	8	12,5
7	Hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục	8	12,5
8	Thiết bị phân tích chuyên sâu trong phòng thí nghiệm môi trường	5	20
9	Thiết bị quan trắc, đo nhanh, lấy mẫu hiện trường; thiết bị lấy mẫu tự động; thiết bị lấy mẫu khí, bụi, nước, trầm tích, sinh học	5	20
10	Cảm biến, đầu dò, module phân tích, bơm mẫu, van, ống dẫn mẫu, bộ lọc, đầu lấy mẫu và các bộ phận kỹ thuật thay thế định kỳ	5	20
11	Máy chủ, thiết bị lưu trữ, thiết bị mạng, thiết bị truyền nhận dữ liệu, modem, router, datalogger	5	20
12	Phần mềm điều khiển; phần mềm tiếp nhận, quản lý, xử lý, phân tích dữ liệu quan trắc môi trường; hệ thống SCADA, Dashboard, GIS	5	20
13	Xe quan trắc môi trường lưu động, phòng thí nghiệm lưu động, hệ thống quan trắc lưu động	8	12,5
III	**Công trình bảo vệ môi trường khác**	8	12,5

Danh mục 12: Tài sản kết cấu hạ tầng đê điều

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
1	Đê (đê sông, đê biển, đê cửa sông, đê bao, đê bối, đê chuyên dùng)	40	2,5
2	Kè bảo vệ đê	20	5
3	Cống qua đê	25	4
4	Công trình phụ trợ theo quy định của Luật Đê điều	15	6,67

Danh mục 13: Tài sản kết cấu hạ tầng cảng cá, khu neo đậu, khu tránh trú bão

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
1	Cầu cảng	10	10
2	Nhà dân dụng, công nghiệp (Trụ sở; nhà lưu trú, điều hành, bảo vệ; nhà xưởng; kho; cơ sở dịch vụ; công trình cung ứng dịch vụ thiết yếu tối thiểu (nước ngọt, lương thực thực phẩm, thông tin liên lạc, y tế, vật tư, sửa chữa nhỏ, cứu nạn, giải quyết sự cố))		
2.1	Cấp I	80	1,25
2.2	Cấp II	50	2
2.3	Cấp III	25	4
2.4	Cấp IV	15	6,67
3	Hệ thống giao thông nội bộ, đối ngoại	40	2,5
4	Khu nước cảng (vùng nước neo đậu; khu chuyển tải; luồng vào cảng cá)	Không tính hao mòn	
5	Hệ thống chiếu sáng;	8	12,5
6	Hệ thống cấp điện;	8	12,5
7	Hệ thống cấp nước;	20	5
8	Hệ thống thông tin liên lạc;	5	20
9	Hệ thống xử lý nước thải;	20	5
10	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	8	12,5
11	Hệ thống phao tiêu, biển báo; neo đậu tàu (các trụ, phao neo tàu, xích neo, rùa neo)	10	10
12	Đê	40	2,5
13	Kè chắn sóng, ngăn bồi	20	5
14	Công trình phụ trợ khác	10	10

Phụ lục II

CÁC BIỂU MẪU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 151/2026/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mẫu số 01A	Báo cáo kê khai lần đầu tài sản kết cấu hạ tầng
Mẫu số 01B	Báo cáo kê khai bổ sung thông tin tài sản kết cấu hạ tầng
Mẫu số 01C	Báo cáo kê khai tăng, giảm tài sản kết cấu hạ tầng
Mẫu số 01D	Báo cáo tình hình khai thác tài sản kết cấu hạ tầng
Mẫu số 02A	Báo cáo tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng
Mẫu số 02B	Báo cáo tổng hợp tình hình khai thác tài sản kết cấu hạ tầng

Mẫu số 01A

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN
ĐỐI TƯỢNG BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
Kê khai lần đầu tài sản kết cấu hạ tầng

A. Thông tin về đối tượng báo cáo
Tên đối tượng:..... Mã đơn vị:.....
Địa chỉ: Thôn/Xóm.....Xã/Phường.....Tỉnh/Thành phố .....
Loại hình:.....
B. Thông tin về người lập biểu:
Họ và tên: Điện thoại liên hệ: Email:
C. Thông tin về tài sản

STT	Tài sản *(Chi tiết theo từng loại tài sản)*	Đơn vị tính	Thông số cơ bản (Số lượng/Khối lượng/Chiều dài...)	Năm đưa vào sử dụng	Diện tích (m2)		Giá trị tài sản (đồng)				Chế độ hao mòn/ khấu hao	Tình trạng sử dụng của tài sản		Ghi chú
					Đất	Sàn sử dụng	Nguyên giá	Hao mòn (lũy kế)	Khấu hao (lũy kế)	Giá trị còn lại		Còn sử dụng được	Hỏng, không sử dụng được	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*

....., ngày ... tháng ... năm .....
NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày... tháng..... năm .....
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ/NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP BÁO CÁO
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 01A:
- Mã đơn vị là Mã đơn vị đăng ký tài sản của các đơn vị có tài sản công phải kê khai vào Phần mềm Quản lý tài sản công theo quy định tại Thông tư số 48/2023/TT-BTC ngày 12/7/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, sử dụng, khai thác Phần mềm Quản lý tài sản công.
- Đối tượng báo cáo: Tên đối tượng quản lý tài sản quy định tại Điều 4 Nghị định số 178/2026/NĐ-CP, khoản 3 Điều 2 Thông tư số 151/2026/TT-BTC; trường hợp phân cấp/ủy quyền/giao thực hiện kế toán theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 178/2026/NĐ-CP thì đơn vị thực hiện báo cáo là đơn vị được phân cấp/ủy quyền/giao thực hiện kế toán.
- Cột (2) Tài sản: Ghi tên tài sản theo Danh mục tài sản thuộc phạm vi quản lý được quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 178/2026/NĐ-CP và Điều 3 Thông tư số 151/2026/TT-BTC.
- Cột (4) Thông số cơ bản: Ghi các thông số cơ bản của tài sản theo yêu cầu quản lý.
- Cột (5) Năm đưa vào sử dụng: Ghi năm tài sản được bắt đầu đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán và không có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì ghi N/A. Trường hợp tài sản được tiếp nhận do được giao/điều chuyển/chuyển giao thì năm đưa vào sử dụng không phải là năm đơn vị tiếp nhận tài sản mà là năm tài sản bắt đầu đưa vào sử dụng lần đầu tiên.

- Cột (6) Diện tích đất: Kê khai là diện tích trong quyết định giao đất, cho thuê đất hoặc văn bản của cấp có thẩm quyền hoặc diện tích đất theo hồ sơ cắm mốc phạm vi bảo vệ công trình/hạng mục công trình hoặc hồ sơ hoàn thành công trình/hạng mục công trình hoặc diện tích đất thực tế quản lý, sử dụng do đơn vị tự đo vẽ hoặc thuê đo vẽ.
- Cột (7) Sàn sử dụng: Là diện tích sàn sử dụng ghi trong hồ sơ hoàn thành công trình/hạng mục công trình hoặc diện tích thực tế quản lý, sử dụng do đơn vị tự đo vẽ hoặc thuê đo vẽ.
- Cột (8), cột (9), cột (10) và cột (11) ghi nguyên giá, hao mòn lũy kế, khấu hao lũy kế, giá trị còn lại của tài sản tại thời điểm kê khai.
- Cột (12) Chế độ hao mòn/ khấu hao: Ghi chế độ hao mòn/ khấu hao áp dụng đối với tài sản.
- Cột (13) Còn sử dụng được: Tích dấu X nếu tài sản còn sử dụng được; để trống nếu tài sản hỏng, không còn sử dụng được.
- Cột (14) Hỏng, không sử dụng được: Tích dấu X nếu tài sản hỏng, không sử dụng được; để trống nếu tài sản còn sử dụng được.

Mẫu số 01B

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN
ĐỐI TƯỢNG BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
Kê khai bổ sung thông tin

A. Thông tin về đối tượng báo cáo

Tên đối tượng báo cáo: ..... Mã đơn vị:.....

Địa chỉ: Thôn/Xóm.....Xã/Phường.....Tỉnh/Thành phố .....

B. Thông tin thay đổi

STT	Chỉ tiêu	Thông tin đã kê khai	Thông tin thay đổi	Ngày tháng thay đổi thông tin	Lý do thay đổi thông tin	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
I. Về đối tượng báo cáo						
1	Tên đối tượng báo cáo					
2	Địa chỉ					
3	Cơ quan quản lý cấp trên					
4	Thông tin khác					
II. Về tài sản						
1	Tên tài sản (địa chỉ đối với trường hợp tài sản kê khai là nhà, đất)					
2	Đơn vị tính					
3	Thông số cơ bản					
4	Năm đưa vào sử dụng					
5	Diện tích đất (m^2)					
6	Diện tích sàn (m^2)					
7	Nguyên giá (đồng)					
8	Giá trị còn lại (đồng)					
9	Tình trạng tài sản					
10	Thông tin khác					
III. Về việc khai thác tài sản						
1	Phương thức khai thác					
2	Thông tin khác					
	...					

....., ngày ... tháng ... năm .....
NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm .....
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ/NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP BÁO CÁO
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 01B:

- Mã đơn vị là Mã đơn vị đăng ký tài sản của các đơn vị có tài sản công phải kê khai vào Phần mềm Quản lý tài sản công theo quy định tại Thông tư số 48/2023/TT-BTC ngày 12/7/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, sử dụng, khai thác Phần mềm Quản lý tài sản công.
- Tên tài sản: Ghi theo tên tài sản mà đối tượng quản lý tài sản đang theo dõi trên sổ sách, kế toán.

- Đối tượng báo cáo: Tên đối tượng quản lý tài sản quy định tại Điều 4 Nghị định số 178/2026/NĐ-CP, khoản 3 Điều 2 Thông tư số 151/2026/TT-BTC; trường hợp phân cấp/ủy quyền/giao thực hiện kế toán theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 178/2026/NĐ-CP thì đơn vị thực hiện báo cáo là đơn vị được phân cấp/ủy quyền/giao thực hiện kế toán.
- Cột (3) Thông tin đã kê khai: Là thông tin đã kê khai tại Mẫu số 01A ban hành kèm theo Thông tư số 151/2026/TT-BTC hoặc thông tin đã kê khai bổ sung lần gần nhất tại Mẫu này.
- Phương thức khai thác tài sản: Theo quy định tại Điều 16 và Điều 42 Nghị định số 178/2026/NĐ-CP.

Mẫu số 01C

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN
ĐỐI TƯỢNG BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
Kê khai tăng, giảm tài sản kết cấu hạ tầng

A. Thông tin về đối tượng báo cáo
Tên đối tượng: ..... Mã đơn vị:.....
Địa chỉ: Thôn/Xóm.....Xã/Phường.....Tỉnh/Thành phố .....
B. Thông tin về tài sản

STT	Danh mục tài sản	Hình thức xử lý tài sản	Quyết định xử lý (Số, ngày, cơ quan, người ban hành)	Đối tượng tiếp nhận tài sản	Tổng số tiền thu được từ xử lý tài sản (đồng)	Chi phí xử lý tài sản (đồng)	Số tiền nộp ngân sách nhà nước (đồng)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)= (6-7)*	*(9)*
	Tổng cộng							

....., ngày ... tháng ... năm .....
NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm .....
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ/NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP BÁO CÁO
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 01C:
- Mã đơn vị là Mã đơn vị đăng ký tài sản của các đơn vị có tài sản công phải kê khai vào Phần mềm Quản lý tài sản công theo quy định tại Thông tư số 48/2023/TT-BTC ngày 12/7/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, sử dụng, khai thác Phần mềm Quản lý tài sản công.
- Đối tượng báo cáo: Tên đối tượng quản lý tài sản quy định tại Điều 4 Nghị định số 178/2026/NĐ-CP, khoản 3 Điều 2 Thông tư số 151/2026/TT-BTC; trường hợp phân cấp/ủy quyền/giao thực hiện kế toán theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 178/2026/NĐ-CP thì đơn vị thực hiện báo cáo là đơn vị được phân cấp/ủy quyền/giao thực hiện kế toán.
- Cột (2): Danh mục tài sản thuộc phạm vi quản lý được quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 178/2026/NĐ-CP và Điều 3 Thông tư số 151/2026/TT-BTC.
- Cột (3) Hình thức, phương thức xử lý: Ghi cụ thể hình thức xử lý theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 178/2026/NĐ-CP.
- Cột (4) Quyết định xử lý: Ghi rõ số, ngày, cơ quan, người ban hành quyết định theo quy định tại các Điều 24, 25, 26, 27, 28, 29 và 30 Nghị định số Nghị định số 178/2026/NĐ-CP.
- Các cột (6), (7) và (8): Theo quy định tại Điều 31 và khoản 8 Điều 44 Nghị định số 178/2026/NĐ-CP. Ghi cụ thể với từng tài sản/từng hệ thống; trong đó, đối với từng tài sản/từng hệ thống thì ghi tương ứng đối với từng lần xử lý.

Mẫu số 01D

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN
ĐỐI TƯỢNG BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
Tình hình khai thác tài sản kết cấu hạ tầng
(Theo từng phương thức khai thác tài sản)

A. Thông tin về đối tượng báo cáo

Tên đơn vị: ..... Mã đơn vị:.....

Địa chỉ: Thôn/Xóm.....Xã/Phường.....Tỉnh/Thành phố .....

B. Thông tin về tình hình khai thác tài sản

STT	Danh mục tài sản	Phương thức khai thác	Hợp đồng khai thác tài sản				Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản được phê duyệt		Quản lý, sử dụng số tiền thu được (đồng)			Ghi chú
			Số, ngày	Giá trị Hợp đồng *(đồng)*	Thời hạn khai thác *(năm, tháng)*	Tổ chức, doanh nghiệp nhận khai thác	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư *(Số/ngày)*	Tổng số vốn đầu tư *(đồng)*	Tổng số tiền đã thu	Chi phí có liên quan	Số tiền nộp ngân sách nhà nước	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
Tổng cộng												

....., ngày ... tháng ... năm .....
NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm .....
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ/NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP BÁO CÁO
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 01D:

- Mã đơn vị là Mã đơn vị đăng ký tài sản của các đơn vị có tài sản công phải kê khai vào Phần mềm Quản lý tài sản công theo quy định tại Thông tư số 48/2023/TT-BTC ngày 12/7/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, sử dụng, khai thác Phần mềm Quản lý tài sản công.
- Cột (2): Danh mục tài sản thuộc phạm vi quản lý được quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 178/2026/NĐ-CP và Điều 3 Thông tư số 151/2026/TT-BTC.
- Cột (3) Phương thức khai thác: Theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 178/2026/NĐ-CP.
- Cột (4), (5), (6), (7) Hợp đồng khai thác tài sản: Theo quy định tại các Điều 18, 19 và 20 Nghị định số 178/2026/NĐ-CP.
- Cột (8): Ghi rõ số, ngày, cơ quan, người ban hành quyết định phê duyệt dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản được phê duyệt.
- Cột (9): Tổng số vốn đầu tư ghi tại quyết định phê duyệt dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng.
- Các cột (10), (11) và (12): Theo quy định tại Điều 22 và khoản 6 Điều 43 Nghị định số 178/2026/NĐ-CP. Ghi cụ thể với từng tài sản/từng hệ thống; trong đó, đối với từng tài sản/từng hệ thống thì ghi tương ứng đối với từng hợp đồng khai thác. Ghi tổng số tiền thu được/chi phí có liên quan/số tiền nộp ngân sách cho đến thời điểm báo cáo.

Mẫu số 02A

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN
ĐỐI TƯỢNG BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
Tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng
Kỳ báo cáo: .....

STT	Đối tượng quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Thông số cơ bản (Số lượng/Khối lượng/ Chiều dài...)	Diện tích (m2)		Giá trị tài sản (đồng)		Hình thức xử lý tài sản							Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản (đồng)			Ghi chú
				Đất	Sàn sử dụng nhà	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Thu hồi	Điều chuyển	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Bán	Thanh lý	Xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Khác	Tổng số tiền thu được	Chi phí có liên quan	Số tiền nộp ngân sách nhà nước	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*
	Tổng cộng																	

....., ngày ... tháng ... năm .....
NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm .....
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN,ĐƠN VỊ/NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP BÁO CÁO
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 02B

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN
ĐỐI TƯỢNG BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
Tổng hợp tình hình khai thác tài sản kết cấu hạ tầng

Kỳ báo cáo .....

STT	Cơ quan quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Thông số cơ bản (Số lượng/Khối lượng/ Chiều dài...)	Diện tích (m2)		Giá trị tài sản (đồng)		Phương thức khai thác tài sản				Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ khai thác tài sản (đồng)			Ghi chú
				Đất	Sàn sử dụng nhà	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trực tiếp tổ chức khai thác	Chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản	Cho thuê quyền khai thác tài sản	Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản	Số tiền thu được	Chi phí có liên quan	Số tiền nộp ngân sách nhà nước	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
	Tổng cộng														

....., ngày ... tháng ... năm .....
NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm .....
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN,ĐƠN VỊ/NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP BÁO CÁO
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)